

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐƯỢC CẤP GIẤY PHÉP LÁI XE  
Của: TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ ĐÔNG SÀI GÒN  
Kỳ sát hạch: 7952118019 Ngày: 08/07/2018

| STT | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh | Nơi cư trú                                    | Đã có giấy phép lái xe |             | Lớp, khóa     | Hạng GPLX | Trúng tuyển | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------|---|------------------------|-------------|---------------|-----------|-------------|---------|
|     |                       |                     |   | Hạng                   | Trúng tuyển |               |           |             |         |
| 1   | LÊ THỊ LAN ANH        | 17/11/1999          | P. Long Thạnh Mỹ, Q.9, TP. Hồ Chí Minh        |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 2   | NGUYỄN HOÀNG BẮC      | 02/12/1996          | X. Minh Tân, H. Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng    |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 3   | TRẦN LÊ GIA BẢO       | 28/06/2000          | P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, TP. Hồ Chí Minh      |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 4   | ĐOÀN THỊ BÔNG         | 10/11/1999          | X. Tây Thuận, H. Tây Sơn, T. Bình Định        |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 5   | TRẦN THỊ DĂNG         | 20/04/1974          | P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, TP. Hồ Chí Minh      |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 6   | ĐẶNG THỊ THÚY DIỄM    | 20/05/1993          | P. Tây Sơn, TX. An Khê, T. Gia Lai            |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 7   | TRẦN THỊ DU           | 18/01/1995          | X. Krông Búk, H. Krông Pắc, T. Đắk Lắk        |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 8   | HUỖNH NGỌC DUNG       | 24/11/1997          | X. Đăng Hưng Phước, H. Chợ Gạo, T. Tiền Giang |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 9   | TRẦN THỊ MỸ DUYÊN     | 16/06/1998          | X. Ân Thạnh, H. Hoài Ân, T. Bình Định         |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 10  | TRẦN NGUYỄN CẨM GIANG | 06/12/1999          | P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, TP. Hồ Chí Minh      |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 11  | CAO THỊ HIỀN          | 01/01/1997          | X. Diên Lộc, H. Diên Châu, T. Nghệ An         |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 12  | BÙI ĐỨC HIỆP          | 19/01/1993          | X. Thanh Hòa, H. Bù Đốp, T. Bình Phước        |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 13  | HUỖNH TRỌNG HIẾU      | 23/01/1998          | Vũng Tàu                                      |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 14  | PHẠM MINH HIẾU        | 08/06/1996          | P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, TP. Hồ Chí Minh      |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 15  | PHẠM THỊ THU HOÀI     | 10/06/1997          | P. Thống Nhất, TX. Buôn Hồ, T. Đắk Lắk        |                        |             | 79055K18A1007 | A1        |             |         |
|     |                       |                     |   |                        |             |               |           |             |         |

| STT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh | Nơi cư trú                                   | Đã có giấy phép lái xe |             | Lớp, khóa     | Hạng GPLX | Trúng tuyển | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------|--|------------------------|-------------|---------------|-----------|-------------|---------|
|     |                      |                     |  | Hạng                   | Trúng tuyển |               |           |             |         |
| 16  | NGUYỄN PHƯƠNG HOÀNG  | 18/11/1999          | P. Phước Bình, Q.9, TP. Hồ Chí Minh          |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 17  | HUỲNH NHƯ HỒNG       | 12/04/1995          | X. Phước Thuận, H. Tuy Phước, T. Bình Định   |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 18  | ĐỖ THỊ HUẾ           | 29/10/1995          | TT. Hòa Mạc, H. Duy Tiên, T. Hà Nam          |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 19  | ĐẶNG XUÂN HƯƠNG      | 21/05/1998          | X. Gia Bình, H. Trảng Bàng, T. Tây Ninh      |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 20  | ĐẶNG THỊ HƯƠNG       | 10/12/1988          | X. Cẩm Mỹ, H. Cẩm Xuyên, T. Hà Tĩnh          |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 21  | PHẠM THỊ HƯƠNG       | 07/07/1998          | X. Long Hưng, H. Bù Gia Mập, T. Bình Phước   |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 22  | NGUYỄN CHÍ KHA       | 12/11/1999          | X. Vạn Lương, H. Vạn Ninh, T. Khánh Hòa      |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 23  | PHẠM CÔNG ANH KHOA   | 29/12/1997          | P. Phú Trinh, TP. Phan Thiết, T. Bình Thuận  |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 24  | NGUYỄN ANH KHOA      | 12/06/1999          | P.14, Q.4, TP. Hồ Chí Minh                   |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 25  | NGUYỄN THỊ LINH      | 03/04/1997          | X. Tân Hội, H. Đức Trọng, T. Lâm Đồng        |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 26  | LÊ THÙY LINH         | 10/10/1998          | X. Tân Ninh, H. Triệu Sơn, T. Thanh Hóa      |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 27  | LÂM CHÍ LINH         | 16/01/2000          | X. Tân Hưng Tây, H. Phú Tân, T. Cà Mau       |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 28  | NGUYỄN KIM LONG      | 11/06/2000          | P. Hiệp Phú, Q.9, TP. Hồ Chí Minh            |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 29  | VÕ MINH LUÂN         | 27/06/1999          | X. Mỹ Hạnh Trung, TX. Cai Lậy, T. Tiền Giang |                        |             | 79055K18A1007 | A1        |             |         |
| 30  | VŨ THỊ HƯƠNG LY      | 05/11/1999          | P. Phước Long B, Q.9, TP. Hồ Chí Minh        |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 31  | DƯƠNG THỊ MẾN        | 14/09/1997          | X. Đức Thuận, H. Tánh Linh, T. Bình Thuận    |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 32  | NGUYỄN BÉ NĂM        | 01/01/1980          | X. Viên An Đông, H. Ngọc Hiển, T. Cà Mau     |                        |             | 79055K18A1006 | A1        |             |         |
| 33  | NGUYỄN THỊ THÚY NGÂN | 29/11/1998          | Vũng Tàu                                     |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 34  | MA THỊ HỒNG NGÂN     | 10/03/1999          | X. Ninh Xuân, TX. Ninh Hòa, T. Khánh Hòa     |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 35  | CAO THỊ KIM NGÂN     | 18/05/1993          | X. Thuận Thành, H. Cần Giuộc, T. Long An     |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |

| STT | Họ và tên              | Ngày tháng năm sinh | Nơi cư trú                                 | Đã có giấy phép lái xe |             | Lớp, khóa     | Hạng GPLX | Trúng tuyển | Ghi chú |
|-----|------------------------|---------------------|--|------------------------|-------------|---------------|-----------|-------------|---------|
|     |                        |                     |  | Hạng                   | Trúng tuyển |               |           |             |         |
| 36  | LÊ TUẤN NGHĨA          | 01/01/1994          | X. Đồng Tâm, H. Đồng Phú, T. Bình Phước    |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 37  | HUỲNH NHƯ NHIÊN        | 12/03/1993          | X. Phước Thuận, H. Tuy Phước, T. Bình Định |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 38  | NGUYỄN QUỲNH NHƯ       | 23/10/1999          | P. Long Thạnh Mỹ, Q.9, TP. Hồ Chí Minh     |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 39  | LÊ QUANG NHƯ           | 20/03/1998          | X. Đức Nhuận, H. Mộ Đức, T. Quảng Ngãi     |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 40  | VŨ THỊ CẨM NHUNG       | 24/10/1998          | X. Phước An, H. Hớn Quản, T. Bình Phước    |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 41  | PHAN THỊ HỒNG NHUNG    | 10/08/1984          | P. Tăng Nhơn Phú B, Q.9, TP. Hồ Chí Minh   |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 42  | LÊ XUÂN PHONG          | 14/08/1999          | X. Bình Hải, H. Bình Sơn, T. Quảng Ngãi    |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 43  | PHAN NGUYỄN HOÀNG PHÚ  | 09/06/2000          | P. Phú Hữu, Q.9, TP. Hồ Chí Minh           |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 44  | NGUYỄN THỊ HỒNG PHÚC   | 10/02/1994          | X. Phổ Cường, H. Đức Phổ, T. Quảng Ngãi    |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 45  | LÊ NGỌC QUỲNH          | 09/05/1999          | X. Tân Tây, H. Gò Công Đông, T. Tiền Giang |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 46  | NGUYỄN PHẠM NGỌC THẠCH | 26/05/2000          | P. Linh Đông, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh  |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 47  | NGUYỄN THỊ KIM THANH   | 01/04/1999          | X. Hiếu Nghĩa, H. Vũng Liêm, T. Vĩnh Long  |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 48  | NGUYỄN HỒNG THANH      | 14/12/1976          | TT. Tri Tôn, H. Tri Tôn, T. An Giang       |                        |             | 79055K18A1007 | A1        |             |         |
| 49  | N GUYỄN KIM THÀNH      | 17/06/2000          | X. Thạnh Phú, H. Mỹ Xuyên, T. Sóc Trăng    |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 50  | NGÔ NGỌC THI           | 08/09/1978          | P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh  |                        |             | 79055K17A1026 | A1        |             |         |
| 51  | TRẦN THỊ THANH THOA    | 22/07/1999          | X. Ea Wy, H. Ea H'leo, T. Đắk Lắk          |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 52  | HUỲNH ĐẶNG CHIÊU THƯ   | 22/12/1997          | P. Trường Thạnh, Q.9, TP. Hồ Chí Minh      |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 53  | NGUYỄN TRIỆU MINH THƯ  | 28/07/1997          | Vũng Tàu                                   |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |

| STT | Họ và tên             | Ngày tháng năm sinh | Nơi cư trú                                 | Đã có giấy phép lái xe |             | Lớp, khóa     | Hạng GPLX | Trúng tuyển | Ghi chú |
|-----|-----------------------|---------------------|--|------------------------|-------------|---------------|-----------|-------------|---------|
|     |                       |                     |  | Hạng                   | Trúng tuyển |               |           |             |         |
| 54  | TRƯƠNG THỊ THANH THÚY | 25/12/1999          | P. Long Trường, Q.9, TP. Hồ Chí Minh       |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 55  | NHAN MỸ TIÊN          | 16/11/1999          | P. Long Bình, Q.9, TP. Hồ Chí Minh         |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 56  | NGUYỄN THỊ THÙY TIÊN  | 10/04/1996          | X. Thạnh Đông, H. Tân Hiệp, T. Kiên Giang  |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 57  | LÊ MINH TIÊN          | 22/10/1998          | X. Tân Tây, H. Thạnh Hóa, T. Long An       |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 58  | ĐÀO THỊ NGỌC TRÂM     | 01/11/1998          | P. Long Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai    |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 59  | LÊ THỊ MAI TRÂM       | 16/03/1996          | X. Hòa Tâm, H. Đông Hòa, T. Phú Yên        |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 60  | LÊ THỊ TRANG          | 30/12/1999          | X. Hoàng Ngọc, H. Hoàng Hóa, T. Thanh Hóa  |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 61  | CHIÊM THỊ DIỄM TRANG  | 06/12/1992          | P. Tăng Nhơn Phú A, Q.9, TP. Hồ Chí Minh   |                        |             | 79055K18A1005 | A1        |             |         |
| 62  | NGUYỄN THỊ THÙY TRANG | 29/12/1998          | P. Phước Long B, Q.9, TP. Hồ Chí Minh      |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 63  | NGUYỄN HOÀNG TRINH    | 29/05/1999          | Vũng Tàu                                   |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 64  | SƠN HOÀNG TRỌNG       | 09/06/2000          | X. Ba Trinh, H. Kế Sách, T. Sóc Trăng      |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 65  | PHẠM VĂN TRỌNG        | 07/03/1991          | P. Long Phước, Q.9, TP. Hồ Chí Minh        |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 66  | DƯƠNG QUỐC TRUNG      | 07/08/1989          | X. Phước Hữu, H. Ninh Phước, T. Ninh Thuận |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 67  | NGUYỄN QUANG TÚ       | 28/08/1998          | X. Hòa Mỹ Tây, H. Tây Hòa, T. Phú Yên      |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 68  | VÕ HOÀNG TUẤN         | 25/05/2000          | P. Long Bình, Q.9, TP. Hồ Chí Minh         |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 69  | NGUYỄN THANH TÙNG     | 29/09/1997          | P. Linh Đông, Q. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh  |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 70  | CAO THỊ MỸ TUYẾT      | 22/06/1999          | X. Bình Đông, TX. Gò Công, T. Tiền Giang   |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 71  | NGUYỄN THỊ KIM UYÊN   | 10/12/1997          | X. Bù Nho, H. Bù Gia Mập, T. Bình Phước    |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 72  | NGUYỄN THỊ KIỀU VÂN   | 15/11/1999          | TT. Đạ Tẻh, H. Đạ Tẻh, T. Lâm Đồng         |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |
| 73  | NGUYỄN HOÀNG VANG     | 01/01/1990          | X. Nam Yên, H. An Biên, T. Kiên Giang      |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |

| STT | Họ và tên            | Ngày tháng năm sinh | Nơi cư trú                                 | Đã có giấy phép lái xe |             | Lớp, khóa     | Hạng GPLX | Trúng tuyển | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------|--|------------------------|-------------|---------------|-----------|-------------|---------|
|     |                      |                     |  | Hạng                   | Trúng tuyển |               |           |             |         |
| 74  | VƯƠNG ANH VŨ         | 18/12/1999          | X. Phú Mỹ Hưng, H. Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh |                        |             | 79055K18A1007 | A1        |             |         |
| 75  | NGUYỄN THỊ HỒNG YẾN  | 22/10/1999          | P. Long Phước, Q.9, TP. Hồ Chí Minh        |                        |             | 79055K18A1009 | A1        |             |         |
| 76  | NGUYỄN THỊ HOÀNG YẾN | 06/10/1998          | X. H Bông, H. Chư Sê, T. Gia Lai           |                        |             | 79055K18A1008 | A1        |             |         |